

# **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG INVESTCORP 6**

## **CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

### **1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG INVESTCORP 6

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: INVESTMENT AND DEVELOPMENT CONSTRUCTION INVESTCORP 6 JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: INVETSCORP 6

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109597659

**3. Ngày thành lập:** 15/04/2021

### **4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà A16 - HH06 Khu đô thị Việt Hưng, Phường Giang Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0983 010 038

Fax:

Email:

Website:

### **5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| <b>STT</b> | <b>Tên ngành</b>                                                                                                                                                                       | <b>Mã ngành</b> |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1.         | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                 | 0210            |
| 2.         | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                          | 0520            |
| 3.         | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                    | 0710            |
| 4.         | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt<br>Chi tiết:<br>Khai thác quặng bôxít<br>Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu<br>(trừ sản xuất vàng miếng) | 0722            |
| 5.         | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                        | 0810            |
| 6.         | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                          | 0892            |
| 7.         | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác<br>Chi tiết:<br>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng                                                                               | 0990            |
| 8.         | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                | 1622            |
| 9.         | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                      | 2395            |
| 10.        | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                             | 3312            |
| 11.        | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                 | 3314            |
| 12.        | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                | 3320            |
| 13.        | Sản xuất điện                                                                                                                                                                          | 3511            |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 14. | Truyền tải và phân phối điện<br>Chi tiết:<br>Phân phối và bán lẻ điện<br>(trừ hoạt động truyền tải và điều độ hệ thống điện quốc gia)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3512        |
| 15. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3600        |
| 16. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3700        |
| 17. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác<br>Chi tiết:<br>- Khử độc các vùng đất và nước ngầm tại nơi bị ô nhiễm, ở vị trí hiện tại hoặc vị trí cũ, thông qua sử dụng các phương pháp cơ học, hoá học hoặc sinh học;<br>- Khử độc các nhà máy công nghiệp hoặc các khu công nghiệp, gồm cả nhà máy và khu hạt nhân;<br>- Khử độc và làm sạch nước bề mặt tại các nơi bị ô nhiễm do tai nạn, ví dụ như thông qua việc thu gom chất gây ô nhiễm hoặc thông qua sử dụng các chất hoá học;<br>- Làm sạch dầu loang và các chất gây ô nhiễm khác trên đất, trong nước bề mặt, ở đại dương và biển, gồm cả vùng bờ biển;<br>- Hủy bỏ amiăng, sơn chì và các vật liệu độc khác;<br>- Hoạt động kiểm soát ô nhiễm chuyên dụng khác. | 3900        |
| 18. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4101        |
| 19. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4102        |
| 20. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4211        |
| 21. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4212        |
| 22. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4221        |
| 23. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4222        |
| 24. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4223        |
| 25. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết:<br>Xây dựng công trình xử lý bùn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4229        |
| 26. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4291        |
| 27. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4292        |
| 28. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4293        |
| 29. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.<br>(không bao gồm chia tách đất với cải tạo đất)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4299(Chính) |
| 30. | Phá dỡ<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4311        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4312 |
| 32. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4321 |
| 33. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4322 |
| 34. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4329 |
| 35. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4330 |
| 36. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa như:<br>+ Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,<br>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,<br>+ Chống ẩm các toà nhà,<br>+ Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ),<br>+ Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,<br>+ Uốn thép,<br>+ Xây gạch và đặt đá,<br>+ Lợp mái các công trình nhà để ở,<br>+ Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,<br>+ Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp,<br>+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.<br>- Các công việc dưới bề mặt;<br>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;<br>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;<br>- Thuê cần trục có người điều khiển. | 4390 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 37. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5510 |
| 38. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(trừ kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                               | 5610 |
| 39. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>Bán buôn xe có động cơ khác<br>(trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                               | 4511 |
| 40. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>Đại lý ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>Đại lý xe có động cơ khác<br>(trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                     | 4513 |
| 41. | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(trừ đầu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                   | 4610 |
| 42. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                               | 4620 |
| 43. | Bán buôn thực phẩm<br>(trừ kinh doanh thực phẩm chức năng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4632 |
| 44. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4633 |
| 45. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4641 |
| 46. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4651 |
| 47. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4652 |
| 48. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4653 |
| 49. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) | 4659 |
| 50. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4662 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 51. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                        | 4663 |
| 52. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4741 |
| 53. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 54. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>(không bao gồm kinh doanh vàng; kinh doanh súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; kinh doanh tem và tiền kim khí)                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4773 |
| 55. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4932 |
| 56. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4933 |
| 57. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5210 |
| 58. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8531 |
| 59. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8532 |
| 60. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8533 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 61. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Hoạt động tư vấn đầu tư;<br>(trừ tư vấn pháp luật, tư vấn kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6619 |
| 62. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh bất động sản<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6810 |
| 63. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản<br>Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>Dịch vụ quản lý bất động sản<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá bất động sản; đấu giá quyền sử dụng đất)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6820 |
| 64. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>Hoạt động kiến trúc: Việc cung cấp các dịch vụ kiến trúc, dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ phác thảo, dịch vụ kiểm định xây dựng như:<br>+ Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan;<br>+ Thiết kế máy móc và thiết bị;<br>+ Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông.<br>+ Giám sát thi công xây dựng cơ bản.<br>- Hoạt động đo đạc và bản đồ (Điều 52 Luật Đo đạc và bản đồ)<br>- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh ngành nghề này sau khi có đủ điều kiện theo quy định pháp luật và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép)<br>- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác | 7110 |
| 65. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7120 |
| 66. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>Trang trí nội, ngoại thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7410 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 67. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu | 7730 |
| 68. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>(trừ hoạt động của trung tâm dịch vụ việc làm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7810 |
| 69. | Điều hành tua du lịch<br>Kinh doanh lữ hành quốc tế<br>Kinh doanh lữ hành nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7912 |
| 70. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8121 |
| 71. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8129 |
| 72. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8130 |
| 73. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8230 |
| 74. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 2.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                         | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                              | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN INVESTCORP | Tòa nhà INVESTCORP, Lô A15 -16, Khu Đấu giá quyền sử dụng Đất Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 1.500.000  | 15.000.000.000        | 75,000    | 0104976614                                                                                  |         |
|     |                                     |                                                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                     |                                                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                     |                                                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                     |                                                                                                                                   | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                     |                                                                                                                                   | Tổng số                   | 1.500.000  | 15.000.000.000        | 75,000    |                                                                                             |         |
|     |                                     |                                                                                                                                   |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | ĐỖ NGỌC HẠNH                        | Phòng 605, tòa T2 chung cư CT18 Khu đô thị Việt Hưng, Phường Giang Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam               | Cổ phần phổ thông         | 400.000    | 4.000.000.000         | 20,000    | 013626390                                                                                   |         |
|     |                                     |                                                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                     |                                                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                     |                                                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                     |                                                                                                                                   | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                     |                                                                                                                                   | Tổng số                   | 400.000    | 4.000.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                                     |                                                                                                                                   |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |              |                                                                                         |                           |        |             |       |              |  |
|---|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|-------|--------------|--|
| 3 | LÊ NGỌC THỌ  | Làng Thượng Vôi, Xã Xuân Hòa, Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông         | 60.000 | 600.000.000 | 3,000 | 172353171    |  |
|   |              |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000 |              |  |
|   |              |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000 |              |  |
|   |              |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000 |              |  |
|   |              |                                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000 |              |  |
|   |              |                                                                                         | Tổng số                   | 60.000 | 600.000.000 | 3,000 |              |  |
|   |              |                                                                                         |                           |        |             |       |              |  |
| 4 | NGÔ NHƯ TOÀN | Số 8, ngõ 252 đường Đại Mỗ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 40.000 | 400.000.000 | 2,000 | 001079015811 |  |
|   |              |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000 |              |  |
|   |              |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000 |              |  |
|   |              |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000 |              |  |
|   |              |                                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000 |              |  |
|   |              |                                                                                         | Tổng số                   | 40.000 | 400.000.000 | 2,000 |              |  |
|   |              |                                                                                         |                           |        |             |       |              |  |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐỖ NGỌC HẠNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/05/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 013626390

Ngày cấp: 30/03/2013

Nơi cấp: CA Thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Phòng 605, tòa T2 chung cư CT18 Khu đô thị Việt Hưng, Phường Giang Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số nhà A16 - HH06 Khu đô thị Việt Hưng, Phường Giang Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội